

Đánh giá tình hình kinh tế theo 3 khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

VŨ THỊ VINH

Theo đánh giá của các nhà khoa học, việc thực hiện 3 khâu đột phá trong thời gian qua là hết sức khiêm tốn. Hầu hết các khâu đột phá mới chỉ dừng lại ở mức xây dựng và thông qua các văn bản mang tính định hướng. Trên thực tế, những hành động cụ thể và kết quả là còn hạn chế.

Từ khóa: tái cấu trúc, cải cách kinh tế.

1. Hạn chế cơ bản

Ba khâu đột phá đã được Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020 ghi rõ là: (1) hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; (2) phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; (3) xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn¹

Thực tế vừa qua, có hai điểm nhấn quan trọng là: (i) không ai chịu trách nhiệm cụ thể về các vấn đề nghiêm trọng này, và (ii) chính sách nhiều nhưng hiệu quả ít. Đây cũng là hệ quả của một môi trường thiếu tính minh bạch và không có trách nhiệm. Khi đánh giá hiệu quả nhà nước so sánh với 12 nền kinh tế ở Đông Á, Việt Nam chỉ được xếp thứ 10, đạt dưới 50% số điểm, sau cả Ấn Độ và Philippin, chỉ đứng trên Campuchia và Lào. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2012, hai chỉ số rất quan trọng thể hiện quyền lực của nhà nước là bảo vệ nhà đầu tư và xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán của Việt Nam đều đứng ở vị trí gần như cuối cùng (169 và 149 trên 183) của thế giới.

Bộ máy quản lý và điều hành vĩ mô đang có nhiều vấn đề. Các vụ việc như Vinashin, Vinalines không chỉ là sai phạm của một vài cá nhân mà nó là những sai sót mang tính hệ thống. Sự minh bạch trong thông tin, trong các quá trình ra quyết định quản lý đang ở mức độ thấp nhất. Sau những thất thoát lớn như vậy, dường như cũng chưa có được những cải cách cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước. Có thể khẳng định, Chính phủ đã nhận thức rõ những điểm yếu kém, tuy nhiên chưa có các hành động kịp thời để xử lý.

Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng được khẳng định trong hệ thống các văn bản của Chính phủ. Tuy nhiên, cũng tương tự như 3 khâu đột phá, các quyết tâm của Chính phủ cũng mới chỉ dừng lại chủ yếu ở mức độ văn bản. Trong giai đoạn 2011-2013, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Ngày 1-3-2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án “Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” do Ngân hàng Nhà nước đề xuất. Ngày 18-4-2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành

Vũ Thị Vinh, TS. Học viện Tài chính.

1. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI. Nxb Chính trị quốc gia, 2011.

Quyết định số 734/QĐ-NHNN phê duyệt Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng triển khai Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015. Ngân hàng Nhà nước đã xác định “Hoàn thành căn bản việc sửa đổi, bổ sung các quy định an toàn hoạt động ngân hàng; tiếp tục triển khai lành mạnh hóa tài chính (bao gồm xử lý nợ xấu và tăng vốn điều lệ), cơ cấu lại hoạt động và quản trị của các tổ chức tín dụng; hoàn thành căn bản cơ cấu lại sở hữu, pháp nhân của các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém”². Tuy nhiên, việc tái cấu trúc các ngân hàng thương mại có thể gặp phải những trở ngại lớn khi các ngân hàng thương mại cổ phần nhỏ rất khó bị sáp nhập hay tái cơ cấu lại cho dù Ngân hàng Nhà nước có đủ hành lang pháp lý để thực hiện điều đó. Chắc chắn những ngân hàng này có tính thanh khoản yếu và không thể hoạt động có lãi khi họ huy động với lãi suất cao bằng lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại lớn. Những ngân hàng này càng tồn tại lâu thì càng tích tụ nhiều nợ xấu trong hệ thống và trở thành cục máu đông trong nền kinh tế. Nhiều ngân hàng thương mại cổ phần có thể đã không còn vốn chủ sở hữu nhưng vẫn đang tồn tại. Mỗi chỉ có một vài vụ sáp nhập và mua bán ngân hàng thương mại nhỏ nhưng chưa có sự thay đổi mạnh mẽ trong hệ thống.

2. Một số nguyên nhân

Trong khi phần lớn các nước trong khu vực đã gia tăng tốc độ tăng trưởng sau khủng hoảng thì tốc độ tăng trưởng của Việt Nam thấp hơn mức trung bình chung của các quốc gia trong khu vực. Điều này do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Có nhiều chính sách đưa ra nhưng chưa hiệu quả

Vấn đề nghiêm trọng nhất trong quá trình thiết kế và thực hiện các chiến lược và kế hoạch hành động công nghiệp là thiếu sự tham gia của cộng đồng kinh doanh và thiếu sự phối hợp liên bộ khiến cho chính sách được thông qua kém hiệu quả, thậm chí không thể triển khai thực hiện được. Tại bất kỳ quốc gia

đang phát triển nào, việc triển khai thực hiện chính sách đều là một thách thức lớn do thiếu hụt ngân sách, thiếu nguồn nhân lực và thiếu một cơ chế phù hợp. Tuy nhiên, tỷ lệ các chính sách không được triển khai thực hiện ở Việt Nam đặc biệt cao không chỉ trong lĩnh vực công nghiệp mà ở cả các lĩnh vực khác. Thậm chí có thể nói rằng ở Việt Nam có rất ít chính sách được thực hiện đúng như quy định do sự chậm trễ trong việc chuẩn bị “chỉ tiết triển khai”, do không có ngân sách cần thiết, do thiếu nhân lực và trang thiết bị, do thiếu sự ủng hộ từ cộng đồng doanh nghiệp và do thiếu khả năng cũng như sự quan tâm của các bộ ngành có trách nhiệm giải quyết những vấn đề này. Quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam gần như chỉ thuộc phạm vi của Chính phủ với sự tham gia rất nhỏ của các bên liên quan. Trong toàn bộ quá trình xây dựng chính sách, hầu như không có tranh luận về các định hướng căn bản hay các vấn đề cốt lõi của phát triển ngành. Chất lượng chính sách, đặc biệt là các quy hoạch phát triển ngành, do vậy, rất yếu kém và xa rời thực tiễn.

Một vấn đề khác về quy trình là thiếu hợp tác liên bộ trong quá trình hoạch định chính sách và triển khai chi tiết, do thiếu một cơ chế buộc các bộ khác nhau phải cùng làm việc với nhau. Sự chia rẽ giữa các bộ ngành trong chính phủ là một vấn đề phổ biến trên thế giới, nhưng hầu hết các chính phủ đều có thể kiểm soát để cải thiện phần nào. Ở Việt Nam, mặc dù tất cả các văn bản chính sách đều có một bộ chủ quản và hàng loạt các bộ khác có liên quan, song vẫn chưa có cơ chế nào buộc các bộ này cùng phối hợp làm việc. Nỗ lực phát triển tập trung vào một lộ trình rõ ràng, hướng tới tầm nhìn quốc gia với những chiến lược và kế hoạch hành động cụ thể - vốn là điểm sáng trong công cuộc công nghiệp hoá của các nước Đông Á – nhưng lại hoàn toàn thiếu vắng trong quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam.

2. Nguồn: Thời báo Ngân hàng, 9-5-2012.

Chưa có sự minh bạch và hiệu quả trong quản lý kinh tế

Trên thực tế, chúng ta cần phải nhìn nhận một cách thẳng thắn căn nguyên của những tồn tại là do sự yếu kém của tất cả các thành phần trong nền kinh tế, từ những người làm quản lý nhà nước về kinh tế tới các doanh nghiệp. Xét về mặt tư chất, từng con người cụ thể, chất lượng bộ máy và doanh nghiệp Việt Nam không thể yếu kém đến như vậy. Theo kết quả đánh giá của một số nghiên cứu thì đó là do bộ máy, là cơ chế hay nói một cách khác thể chế của nền kinh tế đã không tạo điều kiện, không bắt buộc được từng thành viên hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Căn bệnh thành tích phù kín những khiếm khuyết của kinh tế đất nước. Những bất ổn trong kinh tế vĩ mô của ngày hôm nay là kết quả của một mô hình tăng trưởng không thực sự hợp lý, một cơ chế quản lý vẫn mang nặng tính xin - cho và thị trường một cách nửa vời, của những bất cập trong quản lý và thực hiện chỉ tiêu công, của một khu vực kinh tế nhà nước kém hiệu quả nhưng nắm giữ phần lớn nguồn lực quốc gia.

Cơ chế ra quyết định tập thể dường như đã mất tác dụng tích cực của nó để chuyển thành chỗ dựa cho các quyết định sai lầm hay vụ lợi cá nhân. Mỗi khi người đứng đầu muốn trốn tránh trách nhiệm của mình thì việc đầu tiên họ thường lập luận rằng đó là một quyết định của tập thể. Không thể phủ nhận những ưu thế của tập thể nhưng trong cơ chế hiện nay, người đứng đầu phải có một vai trò và trách nhiệm lớn lao hơn. Một mặt tăng cường trao quyền để phát huy tính tự chủ, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của họ để hoàn thành công việc được giao, mặt khác làm rõ nhiệm vụ, trách nhiệm được giao và có cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả công việc bằng các thước đo minh bạch, lượng hóa được.

Nhiều giải pháp mang tính tình thế, ít giải pháp chiến lược

Có thể thấy rằng nhờ kiên trì thực hiện các chính sách bình ổn tổng cầu trong hơn 2 năm

qua Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc hạ nhiệt lạm phát, thu hẹp thâm hụt thương mại và ổn định tỷ giá. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng chỉ thuần túy các chính sách bình ổn tổng cầu sẽ không giúp nền kinh tế tránh được nguy cơ suy giảm dần của tốc độ tăng trưởng tiềm năng trong dài hạn. Với việc các chương trình tái cơ cấu nền kinh tế được triển khai chậm chạp và phần lớn mang nặng tính hình thức, thì không có gì ngạc nhiên khi tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đang liên tục suy giảm trong bối cảnh các chính sách kích thích tổng cầu bị hạn chế bởi rủi ro lạm phát.

Chính sách bình ổn tổng cầu chỉ như những liều thuốc xoa dịu tạm thời các triệu chứng mà không trị được tận gốc căn bệnh của nền kinh tế. Do vậy, đã đến thời điểm Việt Nam cần tập trung mạnh mẽ hơn vào các chính sách trọng cung để thúc đẩy tăng kinh tế trong khi vẫn đảm bảo duy trì được lạm phát ở mức thấp. Kinh nghiệm của các nước trên thế giới đã cho thấy, việc chuyển mạnh sang các chính sách trọng cung bao gồm: giảm các loại thuế phí; dỡ bỏ các rào cản thương mại; dỡ bỏ các chính sách điều tiết ngành và tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước (DNNN); ưu đãi thuế cho các cá nhân và doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ, giáo dục đại học và đào tạo nghề... từ đầu thập niên 1980 đã giúp cho các nền kinh tế phát triển (Anh, Mỹ, Pháp...) cũng như đang phát triển (Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Braxin...) thoát khỏi tình trạng đình lạm và đạt được quãng thời gian tăng trưởng cao và gần như liên tục cho tới trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế 2008-2009 xảy ra. Còn ở nước ta, có thể khái quát rằng, những thành tựu kinh tế mà Việt Nam đạt được thông qua công cuộc "đổi mới" kể từ cuối thập niên 1980 chủ yếu là nhờ những chính sách dựa trên nền tảng lý thuyết trọng cung chứ không phải quản lý tổng cầu. Có thể kể đến những chính sách mang tính thần trọng cung, giúp tạo động lực

manh mẽ cho tăng trưởng kinh tế, được thực hiện trong giai đoạn 1988–1991 bao gồm: dỡ bỏ các hàng rào nội thương, cho phép thành lập công ty tư nhân, khoán 10 giao ruộng đất từ các hợp tác xã về cho các hộ nông dân, giải thể và sáp nhập các DNNN yếu kém, giảm thuế và cắt giảm biên chế, mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài. Tương tự, nhiều cải cách lớn trong giai đoạn 1999–2006 cũng mang tinh thần trọng cung như cho phép các doanh nghiệp được quyền trực tiếp xuất nhập khẩu, ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2000 để dỡ bỏ các rào cản thành lập doanh nghiệp, đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá DNNN, ký hiệp định thương mại song phương với Mỹ, hình thành sở giao dịch chứng khoán và cải cách lại một loạt các bộ luật về thương mại, đầu tư, đất đai... để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Trong khi đó, các chương trình tái cấu trúc nền kinh tế của Chính phủ, bao gồm tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu các tổ chức tín dụng – ngân hàng, và tái cơ cấu khu vực DNNN, lại mang nặng tính hình thức và chưa thực sự phát huy hiệu quả. Cụ thể, việc tái cơ cấu đầu tư công mới chỉ dừng ở việc tạm thời giảm nhẹ quy mô mà chưa có định hướng rõ ràng trong dài hạn và chưa có cơ chế nâng cao chất lượng của hoạt động này. Tái cơ cấu DNNN mới chỉ dừng ở việc tổ chức sắp xếp lại và rút vốn đầu tư ngoài ngành. Đầu tư trong ngành của các DNNN còn chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng đầu tư công nhưng chưa được đề cập đến. Số lượng các DNNN còn quá nhiều và chưa có cơ chế quản chế phù hợp để tạo động lực cạnh tranh và nâng cao hiệu quả. Tương tự như vậy, tái cơ cấu các tổ chức tín dụng – ngân hàng mới chỉ dừng ở việc hợp nhất các tổ chức yếu kém. Sự ra đời và đi vào hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) mới chỉ dừng ở bước tạm thời làm đẹp sổ sách cho các ngân hàng chứ chưa thực sự giải quyết được các khoản nợ xấu. Do vậy,

chúng tôi cho rằng, ngoài việc thực hiện triệt để 3 chương trình tái cấu trúc trên, Việt Nam cần thực hiện thêm một số các chính sách khác nữa để tạo ra một chỉnh thể chính sách đồng bộ tạo đà tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế.

3. Một số đề xuất

Một là, cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư nước ngoài

Trong bối cảnh thị trường bất động sản đóng băng và nợ xấu của hệ thống tín dụng cao như hiện nay, việc thu hút đầu tư nước ngoài là cần thiết. Để thu hút được đầu tư nước ngoài, Việt Nam cần phải cải thiện môi trường kinh doanh sao cho hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam liên tục tụt hạng. Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2011–2012 do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) công bố, Việt Nam rơi sáu bậc so với năm ngoái, xếp hạng 65/142 quốc gia được khảo sát.

Một trong những nguyên nhân chính khiến môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng xấu đi là do tham nhũng. Trong nhiều năm qua, Việt Nam luôn được Tổ chức Minh bạch quốc tế xếp hạng vào một trong các quốc gia có tình trạng tham nhũng nghiêm trọng nhất (xếp thứ hạng 123/174 vào năm 2012). Không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, tham nhũng ở Việt Nam còn lan sang các lĩnh vực vốn được coi trọng về đạo lý như giáo dục, y tế, thực hiện chính sách xã hội, thậm chí là ngay cả trong các cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó, kết quả điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2011 cũng cho thấy, tham nhũng đang là rào cản cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khi có tới hơn 52% số doanh nghiệp được hỏi trả lời rằng họ phải chi trả dưới dạng tiền lót tay cho các cán bộ hành chính địa phương, 7% số doanh nghiệp phải chi trả

tới hơn 10% tổng thu nhập của họ cho các khoản chi phí không chính thức. Do vậy, chúng tôi cho rằng, quyết liệt hơn trong phòng chống tham nhũng nhằm cải thiện môi trường kinh doanh là việc làm hết sức cấp bách trước khi Việt Nam có thể đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trong dài hạn.

Hai là, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm

Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, giảm mạnh và bãi bỏ các loại thủ tục hành chính gây phiền hà cho các doanh nghiệp và công dân. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật. Công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính bằng các hình thức thiết thực và thích hợp. Thực hiện thống nhất cách tính chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước. Tăng cường việc đối thoại giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân; công khai các chuẩn mực, các quy định hành chính để nhân dân giám sát việc thực hiện. Tiếp tục đổi mới tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương. Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, phát huy vai trò tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định và tổ chức thực hiện chính sách trong phạm vi lĩnh vực được phân cấp.

Người đứng đầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sai sót, thất bại của cá nhân cũng như của đơn vị mình phụ trách. Tiến tới, có thể đến năm 2015, các báo cáo giải trình cũng như trách nhiệm của người đứng đầu phải được công khai trước công luận. Giải pháp này chỉ có thể được thực hiện với quyết tâm chính trị rất rất cao và đội ngũ cán bộ lãnh đạo phải có đủ đức, đủ tài. Đây phải được xem là khâu đột phá trong quá trình cải cách hành chính ở những năm tiếp theo. Có được môi trường hành chính tốt sẽ giúp thúc đẩy môi trường kinh tế-xã hội lành mạnh cho phát triển. Xét về dài hạn, cần nghiên cứu chuyển

dân phương thức quản lý bộ máy công quyền nước ta theo hướng quản lý dựa vào kết quả. Để tăng cường vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cần có một môi trường minh bạch và một cơ chế giám sát chặt chẽ. Thông tin phải được công khai phổ biến tới các tầng lớp trong xã hội.

Việc công khai tài sản của các quan chức trong bộ máy công quyền là một việc làm cấp bách và chỉ có như vậy mới củng cố được niềm tin của nhân dân của xã hội vào Đảng và Chính phủ. Có thể áp dụng các biện pháp tránh hối lộ tới một thời điểm nhất định để bảo đảm tính khả thi. Sau thời điểm công khai tài sản cá nhân, cần phải thực hiện đồng thời các biện pháp về cải cách tiền lương và công khai thu nhập cá nhân. Hạn chế đến mức cao nhất các giao dịch bằng tiền mặt trong nền kinh tế. Quy định chặt chẽ về thu nhập và các chế độ của đội ngũ cán bộ công quyền đi đôi với cải cách cơ chế tuyển dụng, sử dụng và đề bạt cán bộ. Đi đôi với công khai minh bạch, cần xây dựng cơ chế giám sát, theo dõi, đánh giá có sự tham gia của người dân, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức dân sự... để thực sự gắn vai trò của người đứng đầu với kết quả cung cấp dịch vụ của cơ quan, đơn vị.

Ba là, rà soát các loại thuế, phí và giảm chi tiêu công

Mục đích của chính sách giảm tỷ lệ thuế và phí là để tạo ra sự khuyến khích giúp doanh nghiệp tăng chi tiêu đầu tư, giúp hình thành lượng vốn/tư bản và năng lực sản xuất nền kinh tế trong tương lai. Thực tiễn cho thấy, trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, khi lượng vốn sản xuất/tư bản trong nền kinh tế còn thấp, để thu hút đầu tư, các quốc gia trên thế giới thường áp dụng một mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp (dưới 15%). Trong giai đoạn sau, khi nền kinh tế đã phát triển, mức thuế này thường được nâng cao (>30%) kèm theo những cải thiện về cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội. Cụ thể, Thái Lan sau khủng hoảng tài chính Châu Á 1997 và Ai Len những năm gần đây là các

quốc gia điển hình áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thấp và đã thu hút được một lượng vốn đầu tư khổng lồ từ nước ngoài cũng như từ khu vực tư nhân trong nước, nhanh chóng hồi phục và duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài.

Việt Nam hiện nay mới giảm thuế suất thu nhập doanh nghiệp phổ biến xuống còn 22%, đây là một mức thuế cao tương đương hoặc thấp hơn đôi chút so với mức trung bình ở các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Ngoài ra, tổng mức thu từ thuế và phí, loại trừ thu viện trợ, của Việt Nam trung bình trong những năm qua lên tới 28–29% GDP, một con số rất cao so với các nước tương đồng trong khu vực. Do vậy, chúng tôi cho rằng Việt Nam nên có lộ trình cắt giảm mạnh thuế thu nhập doanh nghiệp xuống 20%, hoặc thấp hơn nữa vào năm 2015, thay vì trì hoãn hoặc kéo dài lộ trình này. Việt Nam cũng nên thực hiện cắt giảm chi tiêu ngân sách, đặc biệt là chi thường xuyên (hiện chiếm tới hơn 20% GDP và gấp hơn 3 lần chi đầu tư phát triển), để có thể giảm mức bội chi ngân sách xuống dưới 3% thay vì xấp xỉ 5% GDP như hiện nay.

Bốn là, đẩy nhanh hơn nữa tiến độ cổ phần hóa các DNNN

Trong gần hai thập kỷ qua, nhiều DNNN đã được cổ phần hóa, tuy nhiên quá trình này được đánh giá là còn chậm và chưa triệt để. Hầu hết các doanh nghiệp sau cổ phần hóa vẫn là nhà nước chiếm tỷ lệ sở hữu chi phối, được hưởng nhiều ưu đãi và giữ thế độc quyền trong nhiều lĩnh vực. Số lượng DNNN vẫn còn tới hơn 3000 và tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực này mặc dù có giảm đôi chút nhưng vẫn chiếm tới xấp xỉ 27%. Kết quả hoạt động kinh tế không thực sự tốt, nhưng các DNNN lại sử dụng đòn bẩy tài chính nhiều hơn các doanh nghiệp khu vực khác, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro và đổ vỡ khi kinh doanh không hiệu quả. Theo một giải trình gần đây của Bộ Tài chính trước Quốc hội thì tổng nợ của các tập đoàn và công ty nhà nước tính

đến ngày 31-12-2011 là 1.292.400 tỷ đồng, tương đương khoảng 51% GDP và gấp 1,77 lần vốn chủ sở hữu. Khó khăn kinh tế trong những năm gần đây khiến nhiều DNNN mất khả năng trả nợ và phải “cầu cứu” nhà nước, đe dọa đến an toàn nợ công quốc gia.

Để nâng cao hiệu quả và khôi phục lại tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn của nền kinh tế, Chính phủ nên xây dựng một lộ trình kiên quyết nhằm thu hẹp khu vực DNNN về cả số lượng và tỷ trọng, thông qua bán toàn bộ hoặc cổ phần hóa triệt để các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ngoài lĩnh vực công ích. Nhà nước chỉ nên sử dụng các DNNN với vai trò là công cụ khắc phục những thất bại của thị trường, tránh sử dụng chúng như những công cụ để điều tiết nền kinh tế. Cụ thể, Chính phủ cần có định hướng để giảm đóng góp của khu vực này vào GDP chỉ nên ở mức 15–17% vào năm 2015, và xuống mức dưới 10% vào năm 2020 như hầu hết các nước trên thế giới. Đồng thời, Chính phủ cần cải cách cơ chế đại diện chủ sở hữu nhà nước theo hướng tập trung và chuyên nghiệp; cải cách hệ thống trách nhiệm và khuyến khích trong việc quản trị DNNN theo hướng người đại diện vốn chủ sở hữu là quản gia của Nhà nước, người điều hành DNNN được hưởng lợi ích theo cơ sở thị trường và DNNN phải là khu vực tiên phong về minh bạch thông tin.

Năm là, tăng cường năng lực cạnh tranh và tự do thương mại

Tổng cầu của Việt Nam trong nhiều năm qua được nới lỏng, trong khi tổng cung lại không được cải thiện một cách tương xứng. Do vậy, cần nhanh chóng và nhất quán trong việc thực hiện các chính sách giải điều tiết (deregulation) gỡ bỏ các kiểm soát, cho phép các doanh nghiệp tư nhân tham gia trên mọi lĩnh vực kinh doanh, thúc đẩy cạnh tranh và tự do thương mại nhằm làm tăng cung thị trường, giảm giá cả và mở rộng sự lựa chọn cho người tiêu dùng. Giải điều tiết sẽ giúp tăng số lượng doanh nghiệp tham gia cung ứng hàng hóa và dịch vụ trong cùng một lĩnh

vực. Bên cạnh đó, Chính phủ có thể tiến hành các chính sách hỗ trợ cạnh tranh như ban hành các quy định về chống độc quyền áp đặt giá, chống lạm dụng vị thế chi phối thị trường của các tập đoàn lớn, hoặc thúc đẩy quá trình cổ phần hóa các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Ngoài ra, thuế quan cần được tiếp tục cắt giảm hơn nữa nhằm thúc đẩy tự do thương mại. Kể từ khi chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, Việt Nam đã và đang thực hiện theo lộ trình cam kết cắt giảm thuế quan ở khoảng 3.800 dòng thuế khác nhau, chiếm khoảng 35,5% số dòng của biểu thuế. Tuy nhiên, mức độ cắt giảm ở mỗi dòng thuế được đánh giá vẫn còn khiêm tốn, phổ biến ở mức từ 1–3%, do những lo ngại về khả năng cạnh tranh kém và chưa sẵn sàng của các doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, vẫn còn tới khoảng 6.870 dòng, chiếm 64,5% số dòng của biểu thuế được ràng buộc ở mức thuế trần hoặc không được cắt giảm so với thời điểm trước khi gia nhập WTO. Số lượng mức thuế suất cũng mới được giảm từ 48 xuống còn 33 mức, vẫn cao hơn nhiều so với từ 3–5 mức như đang áp dụng ở các nước trong khu vực.

Sáu là, tăng cường đầu tư vào phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo để cải thiện năng suất và phát triển vốn con người

Tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của Việt Nam không thể không dựa trên nền tảng lao động chất lượng cao với khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới. Đối với hệ thống giáo dục và đào tạo, thay vì mở rộng quy mô như hiện nay, Việt Nam cần chú trọng xây dựng và hỗ trợ phát triển các trường đại học, chương trình đào tạo trọng điểm chất lượng cao, tách biệt với các trường, chương trình đào tạo vì mục tiêu tài chính hay vì mục tiêu phổ cập. Các trường đại học, chương trình đào tạo trọng điểm này cần

cạnh tranh với nhau để nhận sự hỗ trợ tài chính của nhà nước nhằm thu hút được các giảng viên và sinh viên ưu tú, làm nòng cốt cho sự phát triển khoa học kỹ thuật và thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế trong tương lai. Đối với hệ thống khoa học và công nghệ, Việt Nam cần xây dựng lại chuẩn mực khoa học trong hệ thống nghiên cứu; cần sửa lại các biện pháp miễn giảm thuế cho đầu tư phát triển công nghệ theo hướng dễ nhận biết hơn; cần xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ theo hướng cạnh tranh và bình đẳng với tất cả các cơ sở nghiên cứu, của nhà nước cũng như tư nhân; và cần có những chính sách để liên kết hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học tại các trường đại học, các viện nghiên cứu trọng điểm với khu vực doanh nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 929/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 – 2015”.
2. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), www.imf.org.
3. Tổng cục Thống kê, www.gso.gov.vn.
4. Tô Trung Thành và Nguyễn Trí Dũng (2012), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2012: từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu*, Nxb Tri thức.
5. Thời báo Ngân hàng, 9-5-2012.
6. UNDP (2012), Báo cáo “Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2011 đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân”.
7. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI. Nxb Chính trị quốc gia, 2011.
8. Kỳ yếu Hối thảo <http://vnexpress.net/gi/kinh-doanh/doanh-nghiep/2013/02/vinashin-tim-cach-keo-dai-khoan-no-600-trieu-usd>.